

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định về đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập" cấp xã

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 sửa đổi Điểm b Khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012- 2020";

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên;

Sau khi thống nhất với Hội Khuyến học Việt Nam tại Công văn số 419/CV-HKHAVN ngày 06 tháng 11 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập" cấp xã.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập" cấp xã, bao gồm: tiêu chí, hồ sơ, quy trình, trách nhiệm thực hiện đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập".

2. Thông tư này áp dụng đối với xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Thông tư này không áp dụng đối với việc đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập" thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương.

Điều 2. Mục đích

1. Động viên, khuyến khích phong trào xây dựng “Cộng đồng học tập” cấp xã; tạo điều kiện, cơ hội cho mọi người được học tập thường xuyên, học tập suốt đời.

2. Giúp cấp xã tự đánh giá để lập kế hoạch, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng “Cộng đồng học tập” phù hợp với thực tế của địa phương.

3. Giúp ủy ban nhân dân các cấp đánh giá thực trạng xây dựng “Cộng đồng học tập” cấp xã và làm căn cứ đề ra các biện pháp chỉ đạo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Tiêu chí đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập”

1. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã.

2. Hoạt động của ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập cấp xã.

3. Sự tham gia, phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trên địa bàn cấp xã.

4. Mạng lưới và hoạt động của các cơ sở giáo dục, các thiết chế văn hóa trên địa bàn cấp xã.

5. Kết quả phổ cập giáo dục- xóa mù chữ.

6. Công bằng xã hội trong giáo dục.

7. Kết quả học tập, bồi dưỡng thường xuyên của cán bộ, công chức cấp xã.

8. Kết quả học tập thường xuyên của người lao động (từ 15 tuổi trở lên).

9. Kết quả xây dựng “Gia đình hiếu học”; “Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương”.

10. Kết quả xây dựng thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương được công nhận danh hiệu “Khu dân cư văn hoá”.

11. Giảm tỷ lệ hộ nghèo.

12. Thực hiện bình đẳng giới.

13. Đảm bảo vệ sinh, môi trường.

14. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

15. Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Điều 4. Đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập”

1. Việc đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã phải căn cứ vào kết quả đạt được, thông qua các minh chứng phù hợp với các tiêu chí được quy định tại Điều 3 của Thông tư này. Mỗi tiêu chí có các nội dung cần đánh giá theo các mức độ đạt được và được hướng dẫn cách cho điểm cụ

thể tại Phụ lục Hướng dẫn đánh giá, cho điểm “Cộng đồng học tập” cấp xã kèm theo Thông tư này.

2. Tổng số điểm tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100. Các tiêu chí không có minh chứng phù hợp không được chấm điểm.

3. Xếp loại

a) Loại tốt: Tổng số điểm đạt được từ 85-100, không có tiêu chí bị điểm 0;

b) Loại khá: Tổng số điểm đạt được từ 70-84, không có tiêu chí bị điểm 0;

c) Loại trung bình: Tổng số điểm đạt được từ 50-69, không có tiêu chí bị điểm 0;

d) Loại chưa đạt: các trường hợp còn lại.

4. Thời gian kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã được thực hiện vào tháng 12 hằng năm.

Điều 5. Hồ sơ đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập”

1. Hồ sơ của ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập”

a) Tờ trình của ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Báo cáo (kèm theo các minh chứng phù hợp với các tiêu chí) đánh giá kết quả xây dựng “Cộng đồng học tập” của cấp xã, có xác nhận của chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Biên bản tự kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” của cấp xã;

Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2. Hồ sơ của hội khuyến học cấp huyện trình chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” của cấp xã

a) Tờ trình của hội khuyến học cấp huyện;

b) Biên bản kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã;

Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

Điều 6. Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập”

1. Hội khuyến học cấp xã chủ trì xây dựng kế hoạch tự kiểm tra, đánh giá kết quả xây dựng “Cộng đồng học tập” của xã trình chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Căn cứ kết quả tự kiểm tra, hội khuyến học cấp xã lập hồ sơ và gửi chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ký tờ trình đề nghị ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, đánh giá, xếp loại đối với cấp xã.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của ủy ban nhân dân cấp xã, chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện giao hội khuyến học chủ trì xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá và xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã và trình chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

4. Căn cứ vào kế hoạch đã được chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, hội khuyến học chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã.

5. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra, hội khuyến học lập hồ sơ trình chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã và công bố công khai.

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện kế hoạch xây dựng xã hội học tập của địa phương;

b) Căn cứ tiêu chí, quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã quy định trong Thông tư này và Phụ lục Hướng dẫn đánh giá, cho điểm “Cộng đồng học tập” cấp xã kèm theo, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện cho phù hợp với đặc điểm tình hình của địa phương.

2. Sở giáo dục và đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với hội khuyến học cấp tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương;

b) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo hội khuyến học cấp huyện, phòng giáo dục - đào tạo và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá và công nhận kết quả xây dựng “Cộng đồng học tập” cấp xã.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo hội khuyến học cấp xã phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng “Cộng đồng học tập” cấp xã; thường xuyên củng cố và nâng cao kết quả đã đạt được.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/01/2015.

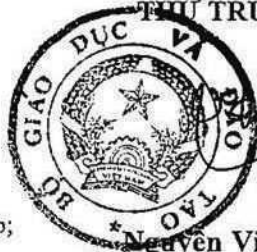
2. Các ông, bà Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giám đốc sở giáo dục và đào tạo; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDĐTNTNNĐ của QH;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban quốc gia đổi mới GD&ĐT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP ;
- Các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức XH, nghề nghiệp;
- Hội KHVN;
- Chủ tịch UBND các tỉnh/TP trực thuộc TƯ;
- Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;
- Các Thứ trưởng Bộ GD&ĐT;
- Các sở GD&ĐT tỉnh/TP trực thuộc TƯ;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDTX.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Vinh Hiển



ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC
HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, CHO ĐIỂM “CỘNG ĐỒNG HỌC TẬP” CẤP XÃ
(Kèm Thông tư số 44 /2014/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2014)

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
1. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền cấp xã (8 điểm)			
1.1. Cấp ủy Đảng, chính quyền có Nghị quyết/Chỉ thị/Quyết định về xây dựng xã hội học tập và thành lập ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập (XD XHHT)	2		- Nghị quyết, chương trình hành động hoặc kế hoạch thực hiện của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã - Quyết định thành lập hoặc kiện toàn ban chỉ đạo, quy chế hoạt động của ban chỉ đạo, quyết định phân công nhiệm vụ cho các thành viên của trường ban chỉ đạo
1.2. Nhiệm vụ xây dựng “Cộng đồng học tập” được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hằng năm của HĐND, UBND	2		- Chương trình công tác của cấp ủy Đảng, kế hoạch phát triển KT-XH của UBND trình HĐND qua các kỳ họp hằng năm đã đưa chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng “Cộng đồng học tập” vào các văn bản trên
1.3. Hằng năm có dành kinh phí từ ngân sách của xã để hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho người lớn (ngoài kinh phí hỗ trợ của nhà nước theo Quyết định 89)	2		- Báo cáo tài chính của cấp xã (phần kinh phí chi các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho người lớn) - Kế hoạch huy động các nguồn lực của địa phương để hỗ trợ XD “Cộng đồng học tập”
1.4. Cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên chỉ đạo, giám sát tiến độ và kết quả xây dựng XHHT	2		Bên bản kiểm tra hằng tháng, hằng quý
2. Hoạt động của ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập cấp xã (8 điểm)			
2.1. Ban chỉ đạo xây dựng được kế hoạch phù hợp với nhu cầu học tập của người dân và thực tế của địa phương	2		Kế hoạch hoạt động năm, quý, tháng của ban chỉ đạo XD XHHT
2.2. Ban chỉ đạo thường xuyên giám sát, đánh giá, tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, khen thưởng kịp thời	2		- Báo cáo sơ kết, tổng kết hằng năm của ban chỉ đạo - Quyết định khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng XHHT
2.3. Các thành viên trong ban chỉ đạo được phân công cụ thể và hoạt động thường xuyên và hiệu quả	2		Văn bản phân công công việc cho các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức và các thành viên ban chỉ đạo XD XHHT của trường ban chỉ đạo XD XHHT cấp xã

Handwritten signature

2.4. Công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức về học tập suốt đời, XD XHHT, XD "Cộng đồng học tập" được triển khai thường xuyên và có hiệu quả	2	- Các văn bản chỉ đạo hoặc kế hoạch triển khai của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã quán triệt các chủ trương của Đảng, Nhà nước và của ban thường vụ tỉnh ủy, UBND tỉnh về XHHT đến cán bộ, đảng viên, nhân dân - Báo kết quả tổ chức tuyên truyền, các hình thức tuyên truyền và thống kê số người, đối tượng được tuyên truyền. Đánh giá kết quả, tác động của công tác tuyên truyền về XHHT đến cán bộ, đảng viên, nhân dân - Các bài viết tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của cấp xã
3. Sự tham gia, phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trên địa bàn cấp xã (8 điểm)		
3.1. Có cơ chế phối hợp giữa ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trong xây dựng XHHT, trong đó hội khuyến học giữ vai trò nòng cốt	2	Các chương trình phối hợp đã ký kết hoặc văn bản phân công cộng việc của ban chỉ đạo
3.2. Nhiệm vụ tổ chức học tập suốt đời (HTSD) cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người dân ở địa phương được đưa vào kế hoạch công tác hằng năm của các ban ngành, đoàn thể, tổ chức, doanh nghiệp	2	Kế hoạch hoạt động hằng năm của ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức về XD XHHT và kết quả thực hiện kế hoạch
3.3. Có sự lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát chặt chẽ, thường xuyên của cấp ủy Đảng, HĐND và chính quyền địa phương đối với sự tham gia, phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trong xây dựng XHHT. Hằng năm, tổ chức hội nghị liên tịch	2	Các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền hoặc các văn bản phối hợp của các đoàn thể; phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng năm của chủ tịch UBND cấp xã
3.4. Có sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm hằng năm về sự phối kết hợp	2	Báo cáo sơ kết, tổng kết hằng năm về sự phối kết hợp
4. Mạng lưới và hoạt động của các cơ sở giáo dục, các thiết chế văn hóa trên địa bàn cấp xã (15 điểm)		
4.1. Có đủ các trường mầm non/ mẫu giáo/nhà trẻ/nhóm trẻ/ lớp mẫu giáo độc lập đáp ứng nhu cầu học của trẻ theo quy định của Điều lệ trường mầm non	2	Căn cứ vào Điều lệ trường mầm non, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu các trường mầm non/ mẫu giáo/nhà trẻ/nhóm trẻ/ lớp mẫu giáo độc lập thì cho 1 điểm
4.2. Có ít nhất một trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	2	Quyết định công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 của UBND tỉnh, TP. Nếu có ít nhất một trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 thì cho 1 điểm
4.3. Có đủ trường tiểu học/lớp tiểu học trong các trường phổ thông nhiều cấp học/trường chuyên biệt/cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học đáp ứng nhu cầu của học sinh theo quy định của Điều lệ trường tiểu học	2	Căn cứ vào Điều lệ trường tiểu học, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu trường tiểu học/lớp tiểu học trong các trường phổ thông nhiều cấp học/trường chuyên biệt/cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học thì cho 1 điểm
4.4. Có ít nhất một trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	2	Quyết định công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 của UBND tỉnh, TP. Nếu có ít nhất một trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 thì cho 1 điểm

HLB

4.5. Có đủ trường trung học cơ sở/trường phổ thông có nhiều cấp học đáp ứng nhu cầu học của học sinh theo Điều lệ trường trung học cơ sở	2	Căn cứ vào Điều lệ trường THCS, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu trường trung học cơ sở/trường phổ thông có nhiều cấp học thì cho 1 điểm
4.6. Có ít nhất một trường THCS đạt chuẩn quốc gia	2	Quyết định công nhận trường THCS đạt chuẩn quốc gia của UBND tỉnh, TP
4.7. Trung tâm học tập cộng đồng hoặc trung tâm văn hóa, thể thao-học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả được xếp loại tốt	3	Quyết định công nhận xếp loại TTHTCĐ của chủ tịch UBND huyện (được đánh giá và xếp loại theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT và của địa phương). Nếu xếp loại khá thì cho 2 điểm, xếp loại trung bình cho 1 điểm
5. Kết quả phổ cập giáo dục- xóa mù chữ (14 điểm)		
5.1. Tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ, nhóm trẻ đạt 40% trở lên	2	Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ dưới 3 tuổi đang được nuôi dạy ở trường mầm non và danh sách trẻ trong độ tuổi tương ứng để tính tỷ lệ ra lớp
5.2. Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 85% trở lên	2	Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ 3- 5 tuổi ở trường mầm non và danh sách trẻ trong độ tuổi tương ứng để tính tỷ lệ ra lớp
5.3. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	2	Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi của UBND huyện
5.4. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	3	Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 thì cho 2 điểm, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 thì cho 1 điểm
5.5. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	3	Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 thì cho 2 điểm, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1 thì cho 1 điểm
5.6. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	2	Quyết định công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 thì cho 1 điểm
6. Công bằng xã hội trong giáo dục (6 điểm)		
6.1. Có chính sách cụ thể hỗ trợ trẻ em bị thiệt thòi, có hoàn cảnh khó khăn được đến trường, lớp (trẻ em nghèo, trẻ em gái, dân tộc, trẻ khuyết tật ...)	2	Quyết định của UBND cấp xã về việc huy động, sử dụng nguồn lực để trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được đến trường (hỗ trợ học bổng cho học sinh nghèo; cấp xe lăn cho trẻ em khuyết tật; cấp xe đạp cho trẻ em nghèo tại những vùng khó khăn; hỗ trợ đỡ đầu trẻ em mồ côi; khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi...)
6.2. Tích cực huy động trẻ em khuyết tật ra trường, lớp tham gia học tập hòa nhập	2	Danh sách trẻ khuyết tật ở địa phương và danh sách trẻ khuyết tật ra lớp hằng năm (căn cứ số điều tra với số phổ cập GDMN, GDTH và GDTHCS)
6.3. Có các hình thức tổ chức cho trẻ em khuyết tật tham gia học tập	2	Các hình thức tổ chức cụ thể

Handwritten signature/initials

7. Kết quả học tập, bồi dưỡng thường xuyên của cán bộ, công chức cấp xã (6 điểm)			
7.1. Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn theo chuẩn quy định đạt 95% trở lên (vùng khó khăn: 85% trở lên)	2		Danh sách cán bộ của cấp xã có ghi chức vụ (hoặc vị trí công tác), trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị, quản lý nhà nước, tin học... đã được đào tạo đến thời điểm đánh giá
7.2. Tỷ lệ cán bộ cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc đạt 100% (vùng khó khăn: 90% trở lên)	2		Danh sách cán bộ của cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc
7.3. Tỷ lệ công chức cấp xã thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm đạt 85% trở lên (vùng khó khăn: 75% trở lên)	2		Danh sách công chức cấp xã được bồi dưỡng từng năm của 3 năm gần nhất (chuyên đề gì?, thời gian bồi dưỡng, do cơ quan, cơ sở đào tạo nào mở...)
8. Kết quả học tập thường xuyên của người lao động (từ 15 tuổi trở lên) (4 điểm)			
Tỷ lệ lao động nông thôn tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyển giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại trung tâm học tập cộng đồng đạt 70% trở lên	4		Thống kê lập danh sách lao động nông thôn của địa phương và danh sách học viên của các lớp đã mở; sổ đầu bài. Nếu tỷ lệ lao động nông thôn tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyển giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại trung tâm học tập cộng đồng đạt từ 60-69% cho 3 điểm; đạt từ 50-59% cho 2 điểm; dưới 50% cho 1 điểm
9. Kết quả xây dựng "Gia đình hiếu học", "Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương" (7 điểm)			
9.1. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình hiếu học" đạt 70% trở lên (vùng khó khăn: 60% trở lên)	3		Số hộ gia đình trong cấp xã; số hộ gia đình được hội khuyến học công nhận "Gia đình hiếu học". Nếu tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình hiếu học" đạt từ 60-69% (vùng khó khăn: 50-59%) cho 2 điểm; đạt từ 50-59% (vùng khó khăn: 40-49%) cho 1 điểm
9.2. Tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu "Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập" đạt 60% trở lên (vùng khó khăn: 50% trở lên)	4		Danh sách thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương của cấp xã; các quyết định của chủ tịch UBND cấp xã công nhận thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu "Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập". Nếu tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu "Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập" đạt từ 50-59% (vùng khó khăn: 40-49%) cho 3 điểm; đạt từ 40-49% (vùng khó khăn: 30-39%) cho 2 điểm; đạt dưới 40% (vùng khó khăn: 30%) cho 1 điểm
10. Kết quả xây dựng thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương được công nhận danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" (4 điểm)			

thb

Tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương được công nhận danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" đạt 80% trở lên (vùng khó khăn: 70% trở lên)	4	Danh sách thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương của cấp xã; các quyết định của chủ tịch UBND cấp huyện công nhận thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu "Khu dân cư văn hóa". Nếu tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" đạt từ 70-79% (vùng khó khăn: 60-69%) cho 3 điểm; đạt từ 60-69% (vùng khó khăn: 50-59%) cho 2 điểm; đạt dưới 70% (vùng khó khăn: 50%) cho 1 điểm
11. Giảm tỷ lệ hộ nghèo (3 điểm)		
Tỷ lệ hộ nghèo có giảm theo hằng năm	3	Báo cáo kinh tế - xã hội của UBND xã trước kỳ họp HĐND cuối năm hoặc 6 tháng đầu năm và kết quả điều tra hộ nghèo (Theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015). Nếu địa phương không có hộ nghèo thì cho điểm tối đa (3 điểm)
12. Thực hiện bình đẳng giới (6 điểm)		
12.1. Bảo đảm 80% trở lên các cấp lãnh đạo của chính quyền, tổ chức, đoàn thể xã có nữ tham gia quản lý	1	- Danh sách lãnh đạo UBND cấp xã - Danh sách cán bộ nữ làm công tác quản lý ở UBND cấp xã
12.2. Giảm bạo lực gia đình đối với phụ nữ dưới mọi hình thức	1	Báo cáo của hội phụ nữ cấp xã
12.3. Bảo đảm bình đẳng về cơ hội học tập đối với trẻ em trai và trẻ em gái	2	Danh sách trẻ em trai và gái trong độ tuổi đi học
12.4. Bảo đảm tỷ lệ cân bằng giữa nam - nữ trong tham gia các hoạt động xã hội và tham gia học tập tại trung tâm học tập cộng đồng	2	Thống kê, báo cáo của TTHTCD cấp xã (danh sách nam, nữ tham gia các hoạt động xã hội và tham gia học tập tại TTHTCD)
13. Đảm bảo vệ sinh, môi trường (4 điểm)		
13.1. Môi trường, cảnh quan trên địa bàn xã đảm bảo xanh-sạch-đẹp	1	- Có nhiều cây xanh, thường xuyên được chăm sóc và bổ sung. Đường đi lối lại trong thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương, trụ sở UBND xã, khuôn viên các nhà trường, ... luôn giữ sạch sẽ, đảm bảo yêu cầu cảnh quan sư phạm - Mọi người được giáo dục cách sống khỏe mạnh và có sự hỗ trợ về y tế, về tâm lý
13.2. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia đạt 85% trở lên. (Vùng khó khăn: 75% trở lên)	1	Có hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước cho tất cả các khu vực theo quy định về vệ sinh môi trường
13.3. Chất thải, nước thải gia đình và cơ quan, xí nghiệp được thu gom và xử lý theo đúng quy định	1	Trong mỗi thôn (ấp, bản, tổ dân phố) đều có tổ dọn vệ sinh, khai thông cống rãnh, phát quang dọn cỏ ở đường thu gom rác thải về nơi quy định để xử lý
13.4. Không có cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động gây ô nhiễm môi trường	1	Các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường nếu trong quá trình sản xuất, chế biến có xả nước thải, chất thải rắn, mùi, khói bụi, tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định
14. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng (4 điểm)		

flb

14.1. Vệ sinh, an toàn thực phẩm được đảm bảo	1	Không có người dân bị ngộ độc thực phẩm
14.2. Các dịch bệnh được khống chế hiệu quả	1	Không có các dịch bệnh hoặc nếu có đã được khống chế, xử lý hiệu quả
14.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 23% trở xuống	1	Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ dưới 5 tuổi và danh sách trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi.
14.4. Bảo đảm 100% trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	1	Danh sách trẻ em trong độ tuổi tiêm chủng và danh sách trẻ đã tham gia tiêm chủng theo quy định (do trạm y tế xã cung cấp)
15. Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội (3 điểm)		
15.1. Giảm các vụ khiếu kiện vượt cấp	1	Báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của UBND cấp xã
15.2. Giảm các tệ nạn xã hội (đánh nhau, mê tín, cờ bạc, rượu chè, ma túy, trộm cắp, ...).	2	Báo cáo công tác phòng chống tệ nạn xã hội của UBND cấp xã
Cộng	100	